

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 298/CV-VNPP ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy giấy Tissue”;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper, địa chỉ tại Cụm công nghiệp (CCN) Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy giấy Tissue” tại CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy giấy Tissue” tại CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2300875648 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2014 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 01 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6557757085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 3 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 2300875648.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án khoảng 51.440 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 20.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5 Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 1510/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT, Toàn (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực văn phòng.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực nhà ăn.

(Nguồn số 01 và nguồn số 02 có tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 13 m³/ngày)

1.3. Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực nhà xưởng sản xuất, lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 11 m³/ngày.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Diana Unicharm Bắc Ninh, lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 120 m³/ngày.

1.5. Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Diana Unicharm, lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 30 m³/ngày.

1.6. Nguồn số 06: Nước thải sản xuất giấy phát sinh từ khu vực xưởng đặt hệ thống máy sản xuất giấy và bột giấy.

1.7. Nguồn số 07: Nước thải sản xuất giấy phát sinh từ khu vực xưởng đặt dây chuyền xeo giấy.

1.8. Nguồn số 08: Nước thải vệ sinh sàn nhà xưởng, thiết bị máy móc và các bể chứa.

(Nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08, có tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 1.655 m³/ngày)

1.9. Nguồn số 09: Nước thải từ khu vực lò hơi (nước xả cặn đáy lò hơi, nước rửa ngược bộ phận làm mềm nước).

1.10. Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

(Nguồn số 09, nguồn số 10, có tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 10 m³/ngày)

1.11. Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình làm mát của xưởng hoàn thành, lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 10 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh tiêu Tân Chi.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): X = 2333712 và Y = 559665.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.500 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào hệ thống thoát nước chung của CCN Tân Chi rồi ra kênh tiêu Tân Chi. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Độ màu	Pt/Co	49,5		Đã lắp đặt
3	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
4	COD	mg/l	74,25		Đã lắp đặt
5	TSS	mg/l	49,5		Đã lắp đặt
6	Amoni	mg/l	4,5		Đã lắp đặt
7	Tổng Nitơ	mg/l	18	03 tháng/lần	-
8	BOD ₅	mg/l	27		-
9	As	mg/l	0,045		-
10	Cd	mg/l	0,045		-
11	Hg	mg/l	0,0045		-
12	Pb	mg/l	0,09		-
13	Tổng Photpho	mg/l	3,6		-
14	Coliform	(MPN/100 ml)	3.000		-
15	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		-
16	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	7,425	01 năm/lần	-
17	Dioxin	pgTEQ/l	14,85		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích mỗi bể là 10 m³ được đặt ngầm dưới khu vệ sinh văn phòng, khu vệ sinh nhà ăn và khu vệ sinh của nhà xưởng sản xuất) được dẫn vào đường ống, sau đó dẫn vào mương bê tông, cuối cùng dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.

- Nước thải từ nguồn số 04, nguồn số 5 được đưa về hồ gom nước thải tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Diana Unicharm, sau đó được bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.

- Nước thải từ nguồn số 06, nguồn số 07 được dẫn bởi đường ống inox tiếp theo được dẫn vào mương nước trong nhà xưởng và dẫn ra mương bê tông sau đó được dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.

- Nước thải từ nguồn số 08 được đưa về mương nước trong nhà xưởng và dẫn ra mương bê tông sau đó được dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.

- Nước thải từ nguồn số 09 và nguồn số 10 được đưa về mương bê tông, sau đó được dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.

- Nước thải từ nguồn số 11 được thu gom bằng máng nước và dẫn vào đường ống, sau đó dẫn vào mương bê tông cuối cùng dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3000 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể gom - Hồ bơm → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể giải nhiệt → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể xử lý sinh học 1 (Aerotan 1) → Bể xử lý sinh học 2 (Aerotan 2) → Bể xử lý sinh học 3 (Aerotan 3) → Bể xử lý sinh học 4 (Aerotan 4) → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 01 → Bể trung gian 02 → Bể khử trùng → Trạm giám sát tự động, liên tục → Đầu nối vào mương thoát nước thải CCN Tân Chi.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất kết bông, dinh dưỡng Ure, dinh dưỡng lân Lâm Thao, dung dịch Javel NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí quan trắc: Sau hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận tại kênh tiêu Tân Chi.

- Thông số quan trắc nước thải tự động đã lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, amoni (NH₄⁺).

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát (đã được Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh xác nhận tại Công văn số 418/CCMT-KSMT ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

- Cụm bể sự cố với tổng dung tích chứa khoảng 803 m³ (gồm 8 bể độc lập bằng bê tông cốt thép, các bể được thông với nhau bằng ống PVC). Cụm bể được cải tạo từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất cũ của Nhà máy giấy Tissue (sau đây gọi tắt là Nhà máy).

- Bể điều hòa với dung tích chứa khoảng 1.127 m³ (trong đó dung tích chứa để xử lý sự cố là 927 m³).

- 03 bể chứa nước thải di động với tổng dung tích chứa khoảng 1.100 m³.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

- Biện pháp ứng phó sự cố về máy móc thiết bị: Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper (sau đây gọi tắt là Công ty) luôn có bơm dự phòng được lắp đặt tại chỗ, trong trường hợp bơm chính bị hỏng thì sẽ khởi động bơm dự phòng. Bên cạnh đó các bơm này cũng được kết nối với máy phát điện dự phòng, trong trường hợp mất điện thì Công ty sẽ sử dụng máy phát điện để vận hành hệ thống.

- Biện pháp ứng phó sự cố về công nghệ, vận hành: Dừng toàn bộ hệ thống sản xuất của Nhà máy đồng thời tắt bơm dừng cấp nước sạch cung cấp cho việc sản xuất của Nhà máy. Trường hợp bể chứa nước thải của Nhà máy đang ở mức cao và không chứa hết lượng nước thải phát sinh từ quá trình dừng dây chuyền sản xuất của Nhà máy; khởi động hệ thống bơm sự cố với tổng công suất 250 m³/giờ, hệ thống bơm này được kết nối về hệ thống bể chứa dự phòng với tổng thể tích tối đa 1.903 m³ (tương đương với lượng nước thải lớn nhất có thể phát sinh trong 15 giờ 30 phút), đồng thời cũng được kết nối về bể chứa nước thải của Nhà máy.

- Định kỳ kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đặc biệt là bể xử lý sinh học. Bể xử lý sinh học cần được kiểm soát nghiêm ngặt điều kiện vận hành như sử dụng thiết bị đo cầm tay, sử dụng các thiết bị chuyên dụng để đánh giá việc cung cấp Nitơ & Phốt pho cho hoạt động của bể xử lý sinh học, ngoài ra thường xuyên bổ sung các chế phẩm vi sinh để duy trì hoạt động của bể xử lý sinh học luôn ở điều kiện vận hành tốt nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh (từ hoạt động của Nhà máy và từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Diana Unicharm - Bắc Ninh) bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo

quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Có phương án thông báo cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Diana Unicharm trong trường hợp không thể khắc phục được sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung để điều chỉnh hoạt động sản xuất đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về môi trường đối với nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 công suất 15 tấn hơi/giờ, lưu lượng khí thải tối đa 45.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 công suất 15 tấn hơi/giờ, lưu lượng khí thải tối đa 45.000 m³/giờ.

(Nguồn số 01 và nguồn số 02 hoạt động luân phiên, không đồng thời; tại một thời điểm, chỉ hoạt động duy nhất 01 lò hơi. Nguồn số 01 và nguồn số 02 sử dụng chung 01 ống khói thải)

- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (không phát sinh thường xuyên), công suất 50 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Tương ứng với ống khói thải chung (sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 01 và lò hơi số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2333847; Y = 559679 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy, địa chỉ tại CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Đã lắp đặt
2	CO	mg/Nm ³	900		Đã lắp đặt
3	NO _x	mg/Nm ³	765		Đã lắp đặt
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		Đã lắp đặt
5	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75		-

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ lò hơi (nguồn số 01 hoặc nguồn số 02; 02 lò hơi hoạt động luân phiên; không đồng thời hoạt động) được thu gom bằng hệ thống chụp hút theo đường ống đưa về hệ thống xử lý khí thải riêng biệt cho mỗi lò hơi sau đó được đưa về ống khói thải cao 24 m trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua ống thải cao 1,5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Bộ hâm nước (trao đổi nhiệt) → Lọc bụi khô → Lọc bụi ướt (tháp rửa rỗng) → Quạt hút → Ống khói → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thải ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí quan trắc: Tại cửa lấy mẫu trên thân ống khói lò hơi.

- Thông số quan trắc khí thải tự động đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát (đã được Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh xác nhận tại Công văn số 418/CCMT-KSMT ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Khi xảy ra sự cố, nhà máy sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Ngừng cung cấp nhiên liệu và không khí, lá chắn khói đóng gần hoàn toàn;

- Sau khi đã chấm dứt sự cháy thì đóng hết các cửa van và lá chắn khói lại;

- Đóng van cấp hơi và cho thoát hơi ra ngoài bằng cách kênh van an toàn lên;

- Khởi động lò dự phòng để sản xuất hơi cấp cho sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Không được sử dụng bột giấy phối trộn với than để làm nguyên liệu đốt cho lò hơi theo đúng cam kết của Công ty (theo nội dung tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và nội dung giải trình kèm theo Văn bản số 298/CV-VNPP ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy giấy Tissue”).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải (khu vực lưu giữ chất thải, băng keo phát sinh).

3.5. Khuyến khích Công ty tiếp tục duy trì hoạt động và truyền dẫn số liệu của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực nghiền giấy phế liệu (máy nghiền tang trống).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực máy xeo giấy.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực máy nghiền thủy lực.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực sàng áp lực.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực bơm chân không lớn.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực quạt hút biên cuộn lại.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện đi lại của công nhân viên và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm ra vào Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X = 2333415; Y = 611690.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 2333382; Y = 611678.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 2333382; Y = 611663.
- Tọa độ nguồn số 04: X = 2333378; Y = 611672.
- Tọa độ nguồn số 05: X = 2333377; Y = 611684.
- Tọa độ nguồn số 06: X = 2333384; Y = 611689.
- Tọa độ nguồn số 07: X = 2333341; Y = 611606.
- Tọa độ nguồn số 08: X = 2333443; Y = 611688.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các khu vực chức năng (khu văn phòng, khu nhà phụ trợ, khu vực sản xuất chính) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn.

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung...

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị: Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao. Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:

1. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng):

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707 10 00	23.904
2	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707 20 00	
3	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707 30 00	

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ
NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:**

- Loại phế liệu sử dụng: 03 loại giấy phế liệu nhập khẩu có mã HS nêu trên.

- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu: Nguyên liệu (bao gồm cả giấy phế liệu nhập khẩu và phế liệu trong nước) → Máy nghiền tang trống → Sàng thô → Lọc cát → Sàng tinh → Máy tách tro → Máy phân tán bột giấy → Tháp tẩy trắng H₂O₂ → Hệ thống tuyển nổi tách mực → Tháp khử màu → Bể lưu → Bể dumpchest → Máy nghiền → Hệ thống tiếp cận máy giấy → Bộ phận hình thành giấy → Hệ thống sấy giấy (lô sấy Yankee) → Máy cuộn lại → Sản phẩm cuộn bán thành phẩm.

Sản phẩm cuộn bán thành phẩm → Xưởng Converting → Sản phẩm thành phẩm giấy vệ sinh, khăn ăn.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): 29.880 tấn phế liệu giấy/năm.

- Hệ số hao hụt: 1,494 (để sản xuất 01 tấn sản phẩm cần 1,494 tấn phế liệu).

- Sản phẩm (tấn/năm): 20.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu giấy được thu gom, quản lý cùng các loại chất thải khác phát sinh trong Nhà máy.

- Ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Diện tích kho lưu giữ:

Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu có diện tích khoảng 3.290 m².

3.2. Thiết kế, cấu tạo kho:

Kho được xây kiên cố bằng tường gạch cao 2,4 m phía trên tường được quay tôn; nền bê tông cốt thép, cao hơn mặt đường, đảm bảo không bị ngập lụt hoặc chảy tràn từ bên ngoài vào khi trời mưa; mái nhà xưởng được lợp bằng tôn, được gia cố các trụ thép đỡ mái, độ dốc của mái khoảng là 6⁰.

3.3. Vật liệu làm tường và vách ngăn:

Tường bao xung quanh bằng gạch, phía trên quay tôn.

3.4. Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong:

Có cửa đóng kín chống gió trực tiếp vào bên trong.

3.5. Hệ thống thu gom nước mưa:

Nước mưa từ mái được thu gom về hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy.

3.6. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh:

Trong kho lưu giữ phế liệu không phát sinh nước thải.

3.7. Khả năng lưu giữ tối đa: Khoảng 5.000 tấn phế liệu giấy.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Nhà máy theo Giấy phép này; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp không thể tái xuất, phải có hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	KS	40
2	Xi hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	KS	40
3	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	20
4	Bộ lọc dầu	15 01 02	NH	100
5	Dầu phanh thải	15 01 07	NH	12
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	NH	100
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	300
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	360
9	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	150
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	200
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	9.000
12	Găng tay, giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	500
13	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	150
14	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	KS	10
15	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	1.000
16	Pin Ni - Cd thải	19 06 02	NH	50
17	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	200
	TỔNG KHỐI LƯỢNG			12.232

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R được quản lý như hàng hóa):

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh
1	Xi và bụi của lò hơi	04 02 06	TT	Tùy thuộc vào tình hình sản xuất của Nhà máy
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	TT	
3	Bùn thải khử mực từ quá trình tái chế giấy (bột giấy thứ cấp, độ ẩm tương đối từ 60-75%)	09 03 02	TT	
4	Chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy (tạp chất nilon, đinh ghim, băng keo,...)	09 03 03	TT	
5	Chất thải phát sinh từ việc phân loại giấy vụn và bì phục vụ tái chế (màng co, nilon bao gói phế liệu, dây thép buộc,...)	09 03 04	TT	
6	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	11 01 05	TT	
7	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	TT	
8	Bùn lắng từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 02	TT	
9	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04	TT	
10	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 10 05	TT	
11	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng	15 01 12	TT	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 23 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng phuy loại dung tích 200 lít/thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 85 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định;

+ Mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;

+ Có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

+ Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp chất thải nguy hại;

+ Có lắp đặt hệ thống chữa cháy bằng nước Spinkler và hệ thống báo cháy (đầu báo nhiệt).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu lưu chứa:

- Sân phơi bùn từ hệ thống xử lý nước cấp với diện tích khoảng 200 m².
- Xi than có mái che với diện tích khoảng 90 m² nằm trong khu vực lò hơi.
- Bột giấy thứ cấp thải có mái che với diện tích khoảng 90 m² nằm trong khu vực xưởng sản xuất bột giấy.

- Tạp chất tiền xử lý phế liệu (chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy như nilon, băng keo, đinh ghim...) với diện tích khoảng 35 m² nằm trong khu vực xưởng sản xuất bột giấy.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác với diện tích khoảng 155 m².

2.2.2. Thiết kế cấu tạo của các khu lưu chứa:

Khu vực lưu chứa được xây bằng tường gạch, có mái che kín (trừ sân phơi bùn), nền bằng bê tông, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa loại 40 lít và xe có thùng dung tích khoảng 3 m³.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích khoảng 40 m², có mái che và nền đổ bê tông.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành lò hơi, sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, sự cố bực vỡ đường ống và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1400/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy giấy Tissue” tại CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.